

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Tổng kết phong trào thi đua trong nghiên cứu khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020

PHẦN I

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Khái quát về tiềm lực khoa học và công nghệ (KHCCN)

1.1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ tham gia thực hiện nhiệm vụ KHCCN:

Trong giai đoạn 2016-2020, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ đã tích cực tham gia thực hiện các nhiệm vụ KHCCN, cụ thể:

- 12 cơ quan quản lý nhà nước;
- 04 Viện nghiên cứu là tổ chức KHCCN công lập: Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Viện Bảo tồn di tích, Viện Khoa học Thể dục thể thao, Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch;
- Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ: 13 trường Đại học, Học viện, 11 trường Cao đẳng, 02 trường Trung cấp;
- 11 đơn vị sự nghiệp.

1.2. Nguồn nhân lực KHCCN (tính đến ngày 31/12/2020)

Nguồn nhân lực KHCCN của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có: 07 Giáo sư, Tiến sĩ (GS.TS), 66 Phó Giáo sư, Tiến sĩ (PGS.TS), 235 Tiến sĩ (TS), 1.573 Thạc sĩ (ThS) (chưa bao gồm đội ngũ cử nhân và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học). Trong đó:

- Các Viện Nghiên cứu: 04 GS.TS, 15 PGS.TS, 37 TS, 89 ThS;
- Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ: 03 GS.TS, 47 PGS.TS, 168 TS, 1.280 ThS;
- Cơ quan quản lý nhà nước: 03 PGS.TS, 17 TS, 91 ThS;
- Đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ: 01 PGS.TS, 13 TS, 114 ThS.

Với 1881 cán bộ có trình độ trên Đại học đang làm việc tại các đơn vị thuộc Bộ, có thể nói lực lượng tham gia vào hoạt động KHCCN thời gian qua rất hùng hậu. Đội ngũ các nhà khoa học này quyết định đến chất lượng của hoạt động KHCCN. Tuổi đời, tuổi nghề của các nhà khoa học còn khá trẻ và đang dần khẳng định là đội ngũ kế cận trong nghiên cứu khoa học của các đơn vị.

1.3. Cơ sở vật chất và nguồn kinh phí cho hoạt động KHCN

Về cơ sở vật chất:

- Hiện nay một số Trường, Viện nghiên cứu, các đơn vị sự nghiệp có phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu như: Phòng Tiêu chuẩn và công nghệ bảo tồn di tích của Viện Bảo tồn di tích; Phòng thí nghiệm và hệ thống máy đo, tập luyện của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh; Phòng Thí nghiệm và hệ thống máy đo, test thể thao của Viện Khoa học Thể dục thể thao...

- Thông tin KHCN: 16 tạp chí chuyên ngành; 06 tập san khoa học; 15 thông báo khoa học chuyên ngành; 73 cổng thông tin điện tử, trang tin điện tử.

Về nguồn kinh phí:

- Tổng ngân sách sự nghiệp KHCN (bao gồm chi thường xuyên và chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ): **232.904 tỷ đồng** (so với giai đoạn 2011-2015 tăng 96.457 tỷ đồng).

- Ngân sách sự nghiệp KHCN giai đoạn này tập trung chi cho việc thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cụ thể:

+ Chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ là 17.068 triệu đồng, chiếm 19,02% tổng kinh phí chi cho thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN của Bộ, tăng 2.964 triệu đồng so với giai đoạn 2011-2015.

+ Đề tài nghiên cứu KHCN cấp Bộ là 41.905 triệu đồng, chiếm 46,68% tổng kinh phí chi cho thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN của Bộ, tăng 6.178 triệu đồng so với giai đoạn 2011-2015.

+ Dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) là 13.980 triệu đồng, chiếm 15,57% tổng kinh phí chi cho thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN của Bộ, tăng 6.076 triệu đồng so với giai đoạn 2011-2015.

+ Dự án tăng cường tiềm lực nghiên cứu KHCN là 10.980 triệu đồng chiếm 12,23% tổng kinh phí chi cho thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN của Bộ, tăng 783 triệu đồng so với giai đoạn 2011-2015.

- Các đơn vị thuộc Bộ cũng đã chủ động tham gia thực hiện nhiệm vụ KHCN của các ngành khác, các địa phương để bổ sung thêm kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị. Hoạt động xây dựng TCVN đã bước đầu tiếp cận sử dụng nguồn vốn ODA (1.138 triệu đồng) xây dựng nhóm đối tượng tiêu chuẩn về loại hình Du lịch MICE, Du lịch cộng đồng góp phần thực hiện các mục tiêu đã được phê duyệt trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam.

Nội dung chi	2010-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng kinh phí	136.447	232.904				
		32.970	58.890	56.310	50.910	58.700
Chi quỹ lương và bộ máy		12.800	35.400	34.000	30.800	33.824
Chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học		12.719	13.655	13.686	13.204	15.400

(Chương trình KHCN cấp Bộ; đề tài độc lập cấp Bộ)		(01;21)	(01;20)	(01;18)	(01;26)	(01;18)
Hỗ trợ nhiệm vụ cấp cơ sở		1.400	1.880	1.100	300	1.160
Tăng cường năng lực nghiên cứu KHCN		2.380	1.600	2.000	2.500	2.500
Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		1.930	2.270	2.210	2.540	3.720
Chi hoạt động KHCN khác		3.141	4.085	3.314	1.466	2.096

Bảng 1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN giai đoạn 2016-2020 sử dụng nguồn ngân sách sự nghiệp KHCN (Đơn vị tính: triệu đồng)

2. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giai đoạn 2016-2020

2.1 Tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ KHCN giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

- Tổng số 05 đề tài độc lập cấp quốc gia; 04 Chương trình khoa học và công nghệ cấp Bộ; 120 đề tài độc lập cấp Bộ. Nhiệm vụ cấp quốc gia tăng 03 đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ tăng 02 chương trình; đề tài độc lập cấp Bộ giảm 16 đề tài so với giai đoạn 2011-2015. (*Phụ lục 1 và Phụ lục 2*).

- Việc triển khai thực hiện đề tài cấp cơ sở trong giai đoạn này tập trung tại các viện nghiên cứu, trường đại học và một số trường cao đẳng. Các đơn vị sự nghiệp còn ít quan tâm thực hiện đề tài cấp cơ sở.

- Tổng số TCVN triển khai xây dựng tăng 72 TCVN so với giai đoạn 2011-2015, trong đó 63 TCVN đã công bố, 38 TCVN đang hoàn thiện thủ tục để trình Bộ KHCN công bố cuối năm 2021 (dự án thực hiện 2020-2021). Công tác xây dựng TCVN cơ bản đảm bảo theo đúng tiến độ Bộ KHCN phê duyệt, đã trình công bố 63 TCVN (*Du lịch: 11 TCVN, Văn hóa: 10 TCVN và Thể dục Thể thao: 42 TCVN*) (*Phụ lục 3*).

- Việc thực hiện các dự án tăng cường tiềm lực nghiên cứu KHCN giai đoạn 2016-2020 tăng 01 dự án so với giai đoạn 2011-2015, đảm bảo đúng mục tiêu và yêu cầu đặt ra: tăng cường trang thiết bị khoa học nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại khi thực hiện các nhiệm vụ của ngành văn hóa, thể thao và du lịch (*Phụ lục 4*).

TT	Nội dung	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020	Kết quả thực hiện	
				Đã nghiệm thu	Số lượng xuất sắc
I	Nghiên cứu KHCN				
1	Đề tài cấp Nhà nước	02	05	05	02

2	Nghị định thư	02	-	-	-
3	Chương trình KHCN cấp Bộ	04	05 (42)*	04 (33)*	(12)*
4	Đề tài độc lập cấp Bộ	136	120	96	37
5	Đề tài cấp cơ sở	1035	708	708	-
II	Xây dựng TCVN, QCVN				
1	TCVN	29	101	63	-
2	QCVN	01	-	-	-
III	Dự án tăng cường tiềm lực nghiên cứu	03	04	03	-

Bảng 2. Tổng hợp tình hình nghiệm thu nhiệm vụ nghiên cứu KHCN giai đoạn 2016-2020

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCN được tập trung chủ yếu trong các trường đại học; viện nghiên cứu, đơn vị sự nghiệp có tính chất nghiên cứu (Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Hồ Chí Minh ...) chiếm 86,7 %, còn lại 13,3 % là các cơ quan quản lý nhà nước. Việc nghiên cứu đề tài cấp quốc gia đều do các viện nghiên cứu và các trường đại học đảm nhiệm. So với giai đoạn 2011-2015, việc thực hiện nhiệm vụ KHCN đã được khôi các đơn vị sự nghiệp quan tâm hơn, có nhiều đơn vị mới, lần đầu tham gia thực hiện đề tài KHCN cấp Bộ.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng TCVN được tập trung chủ yếu trong các trường đại học; viện nghiên cứu, đơn vị sự nghiệp, chiếm 85,7 % (tăng 60,7% so với giai đoạn trước), còn lại 14,3% là các cơ quan quản lý nhà nước. Tổng số các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao triển khai xây dựng TCVN chiếm 50% trên tổng số các đơn vị thực hiện nhiệm vụ.

Nhiệm vụ/Đơn vị	Cơ quan quản lý nhà nước (Số lượng và tỷ lệ %)	Viện Nghiên cứu (Số lượng và tỷ lệ %)	Trường Đại học, Cao đẳng (Số lượng và tỷ lệ %)	Đơn vị sự nghiệp (Số lượng và tỷ lệ %)
Đề tài độc lập cấp quốc gia		02 (40%)	03 (60%)	-
Đề tài nghiên cứu theo Nghị định thư	-	-	-	-
Đề tài cấp Bộ	16	30	47	27

Nhiệm vụ/Đơn vị	Cơ quan quản lý nhà nước <i>(Số lượng và tỷ lệ %)</i>	Viện Nghiên cứu <i>(Số lượng và tỷ lệ %)</i>	Trường Đại học, Cao đẳng <i>(Số lượng và tỷ lệ %)</i>	Đơn vị sự nghiệp <i>(Số lượng và tỷ lệ %)</i>
	(13,3%)	(25%)	(39,2%)	(22,5%)
Dự án xây dựng TCVN, QCVN	02 (14,3%)	04 (28,6%)	05 (35,7%)	03 (21,4%)

Bảng 3. Bảng thống kê số lượng các nhiệm vụ KHCN do các cơ quan, đơn vị thực hiện giai đoạn 2016-2020

Bài báo khoa học là một trong những sản phẩm chính của đề tài để tiến hành đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu. Theo quy định mỗi đề tài tối thiểu có 02 bài báo, một số nhiệm vụ có từ 4 đến 5 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Nhiều đơn vị có những chế độ khuyến khích giảng viên, nghiên cứu viên công bố kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học và hội thảo khoa học quốc tế. So với giai đoạn 2011-2015, số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước tăng trên 20%, số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế tăng trên 35%.

Nhiệm vụ KHCN	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước	161	178	170	245	250	1.004
Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế	25	10	23	57	96	211

Bảng 4: Tổng hợp số lượng bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế của các đơn vị giai đoạn 2016-2020

2.2 Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo các lĩnh vực

a. Về lĩnh vực văn hoá:

Nội dung nghiên cứu:

- Triển khai 03 đề tài cấp quốc gia, 03 chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ (16 đề tài nhánh), đã nghiệm thu 80/88 đề tài độc lập cấp Bộ, có 39 đề tài đạt loại Xuất sắc, còn lại đều đạt điểm trung bình từ 60-84 điểm. Nội dung nghiên cứu nhằm cụ thể hóa Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, như: Xây dựng đạo đức, lối sống, nhân cách, môi trường văn hóa trong cộng đồng, gia đình, nhà trường, trong các thiết chế văn hóa, thể thao khu vực nông thôn mới, nơi công cộng, trong doanh nghiệp...; Nghiên cứu bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa di sản dân tộc, nghệ thuật truyền thống; Nghiên cứu về phong tục, tập quán, sưu tầm và phục dựng văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số; Nghiên cứu hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh

của nhân dân được đánh giá trên nhiều bình diện khác nhau phục vụ công tác xây dựng chính sách quản lý nhà nước; Phát triển văn hóa đọc trong môi trường số cho sinh viên các trường đại học; Đánh giá vai trò của gia đình trong giáo dục nhân cách, đạo đức trẻ em; Xác định một số tiêu chí đánh giá gia đình hạnh phúc, đi sâu nghiên cứu các chuẩn mực hệ giá trị gia đình và sự biến đổi của nó, bạo lực gia đình, các giải pháp phòng chống bạo lực gia đình ở Việt Nam; Nâng cao chất lượng hoạt động đội ngũ cán bộ văn hóa ở cơ sở; Nâng cao chất lượng hoạt động của các bảo tàng...

- Triển khai xây dựng 15 TCVN cho các nhóm lĩnh vực: Di sản văn hoá, Thư viện, Điện ảnh và Mỹ thuật; đã công bố 10 TCVN, 05 TCVN dự kiến công bố tháng 12/2021.

Ứng dụng kết quả nghiên cứu:

- Nhiều công trình nghiên cứu đạt kết quả xuất sắc cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn có ý nghĩa quan trọng phục vụ trực tiếp nhiệm vụ của ngành, xây dựng cơ chế, chính sách: Xây dựng ban hành Luật Thư viện; Điều chỉnh, bổ sung Luật Di sản văn hóa trong thời gian tới; Dự án Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi); Dự án Luật Điện ảnh (sửa đổi); Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045; Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong tình hình mới; Giải pháp quản lý hoạt động karaoke, vũ trường...

- Các công trình nghiên cứu về nghệ thuật truyền thống cũng đã được các nhà hát, đơn vị nghệ thuật sử dụng vào việc bảo tồn nghệ thuật truyền thống của dân tộc và phát huy trong đời sống đương đại: xây dựng chèo cổ với đề tài hiện đại; bảo tồn, phát huy hò Bả Trạo, múa rối nước...

- Ứng dụng phục vụ đời mới trung bày, giới thiệu về văn hoá các dân tộc, lịch sử các dân tộc và xây dựng các hoạt động giáo dục, trải nghiệm tạo một bước đi mới, nhằm thu hút học sinh, sinh viên, khách du lịch được trải nghiệm với văn hoá, lịch sử: Chuyên đề trung bày tiền cổ Việt Nam giai đoạn 1946-1976; sưu tập cổ vật được trục vớt từ các con tàu cổ đắm ở vùng biển Việt Nam; xây dựng chương trình trải nghiệm tìm hiểu về văn hóa các dân tộc... tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam.

- Ngoài ra, các đơn vị cũng đã lựa chọn các công trình tiêu biểu để xuất bản sách như bộ sách về văn hóa biển đảo Việt Nam với 09 cuốn (Nhà xuất bản Chính trị - Sự thật); Tác động của phương tiện truyền thông mới, internet với lối sống con người Việt Nam 02 cuốn (Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc và Nhà xuất bản khoa học xã hội); 02 cuốn sách về mỹ thuật; Các cuốn sách “Kiến trúc nhà thờ công giáo Việt Nam” (2 tập), Kiến trúc Đình làng Việt (4 tập), Kiến trúc Chùa Việt, Kiến trúc làng cổ Việt qua tư liệu của Viện Bảo tồn di tích ...

- Tiêu chuẩn thuật ngữ và định nghĩa trong hoạt động thư viện giúp cho việc trao đổi học thuật trong nước và quá trình hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ nguồn lực thông tin và giao lưu quốc tế giữa các thư viện Việt Nam với thư viện của các nước trong cộng đồng ASEAN và trên thế giới một cách dễ dàng hơn. Các

TCVN liên quan đến yếu tố dữ liệu nhận dạng bằng tần số radio (RFID) đã được sử dụng trong hoạt động mượn - trả tài liệu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam và nhiều thư viện của các trường đại học khác... TCVN lĩnh vực di sản văn hóa được sử dụng làm căn cứ khoa học để thực hiện 02 nhiệm vụ nghiên cứu: “Ứng dụng công nghệ gia cường cấu kiện gỗ tiêu tâm tại Đình Chu Quyến từ đó xây dựng quy trình phục vụ công tác bảo tồn di tích”; “Điều kiện, và kỹ thuật thực hiện xử lý gấn, vá, nối cấu kiện trong tu bổ di tích”. Hệ thống TCVN lĩnh vực Điện ảnh là căn cứ để tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng kỹ thuật của toàn bộ phim nhựa đang lưu trữ trong kho, đánh giá lại chất lượng môi trường bảo quản phim nhựa và băng từ tại Viện Phim Việt Nam, giúp đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp đối với các lỗi, các phim ở mức độ hư hỏng khác nhau và xây dựng kế hoạch số hóa dài hạn, ngắn hạn và theo từng năm. Các tiêu chuẩn quốc gia trên được sử dụng làm căn cứ cho Dự thảo *Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình cung cấp dịch vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ, bảo quản tư liệu, hình ảnh động quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước* do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì cùng với Cục Điện ảnh và Viện Phim Việt Nam xây dựng.

b. Về lĩnh vực Thể dục thể thao

Nội dung nghiên cứu:

Triển khai 02 đề tài cấp quốc gia (nghiệm thu loại Đạt); 02 chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ (16 đề tài nhánh); 14 đề tài độc lập cấp Bộ. Kết quả đã nghiệm thu 26 đề tài, có 08 đề tài đạt loại Xuất sắc, còn lại đều đạt điểm trung bình từ 60-84 điểm. Các đề tài tập trung đề xuất giải pháp hỗ trợ tâm lý và hồi phục sau thi đấu cho vận động viên đội tuyển khuyết tật; xây dựng chương trình tập luyện thể thao can thiệp phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng cho trẻ tự kỷ; xây dựng chương trình đào tạo vận động viên cấp cao môn bóng chuyền... Trọng tâm nghiên cứu ứng dụng KHCN trong đào tạo vận động viên cấp cao các môn thể thao Olympic cơ bản, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam, hướng tới đạt thành tích cao tại các kỳ Đại hội Thể thao Châu Á và Thế vận hội Olympic. Kết quả nghiên cứu một số đề tài cũng đã góp phần nâng cao chất lượng huấn luyện, tuyển chọn vận động viên, xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn trong tuyển chọn ban đầu; đưa ra những giải pháp nâng cao thành tích một số môn thể thao mà Việt Nam có thế mạnh; nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý thể thao chuyên nghiệp; các giải pháp nâng cao chất lượng phong trào thể thao quần chúng; giáo dục thể chất nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam.

Đã triển khai xây dựng 75 TCVN; công bố 42 TCVN, 31 TCVN dự kiến công bố tháng 12/2021. Nội dung các TCVN liên quan đến nhóm đối tượng tiêu chuẩn dụng cụ và thiết bị thể thao trong nhà; thiết bị thể thao dưới nước và ngoài trời.

Ứng dụng kết quả nghiên cứu:

- Cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng chính sách đãi ngộ về tiền công, tiền lương, dinh dưỡng với vận động viên và huấn luyện viên.

- Ứng dụng vào việc chẩn đoán, điều trị chấn thương đứt dây chằng chéo trước, rách sụn chêm khớp gối thể thao tại Bệnh viện Thể thao Việt Nam (tiến hành 05 đợt khám, chẩn đoán, điều trị và tư vấn tập huấn các phương pháp phòng tránh chấn thương khớp gối nói riêng và chấn thương thường gặp trong, tập luyện và thi đấu cho gần 1.000 lượt vận động viên chuyên nghiệp đang tập luyện tại trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia); ứng dụng mô hình tổng hợp phát triển thể thao - giải trí - kỹ năng sống cho học sinh mẫu giáo, tiểu học nhằm phát triển toàn diện thể chất, trí tuệ cho học sinh; ứng dụng tốt mô hình truyền thông phòng chống doping cho các vận động viên, qua việc ứng dụng mô hình đã chứng minh có hiệu quả rõ rệt, nâng cao kiến thức, thái độ thực hành của VĐV, HLV và cán bộ quản lý liên quan.

Các TCVN sau khi công bố là căn cứ chính để triển khai xây dựng các QCVN theo trách nhiệm đã được quy định tại Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 và nhiệm vụ xây dựng QCVN cho các đối tượng thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 (Quyết định số 2415/QĐ-BVHTTDL ngày 10/7/2019), cũng như đáp ứng nhu cầu kiểm soát chất lượng của các thiết bị thể dục dụng cụ nhằm đảm bảo an toàn cho người sử dụng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

c. Về lĩnh vực Du lịch

Nội dung nghiên cứu:

- Triển khai 01 chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ (10 đề tài nhánh); đã nghiệm thu 17/18 đề tài độc lập cấp Bộ, có 02 đề tài đạt loại Xuất sắc, còn lại đều đạt điểm trung bình từ 60-84 điểm. Các nội dung nghiên cứu đã xác lập cơ sở khoa học và giải pháp hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách bảo đảm cho du lịch Việt Nam phát triển và phù hợp với xu thế hội nhập khu vực, quốc tế; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường mới, phát triển du lịch bền vững gắn với phát triển văn hóa. Kết quả của một số công trình nghiên cứu cũng đã phản ánh tương đối đầy đủ những thành công và hạn chế trong hoạt động du lịch, dự báo xu hướng phát triển, những khó khăn, thách thức. Nghiên cứu phát triển các loại hình du lịch mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về du lịch với các hoạt động: loại hình tour du lịch giá rẻ, loại hình khách sạn căn hộ và chia sẻ kỳ nghỉ; quản lý hướng dẫn viên du lịch; nghiên cứu phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển du lịch thông minh.

- Triển khai xây dựng và công bố 11 TCVN nội dung liên quan đến nhóm đối tượng tiêu chuẩn thuật ngữ và định nghĩa; dịch vụ du lịch; lưu trú du lịch và loại hình du lịch

Ứng dụng kết quả nghiên cứu:

- Đã góp phần vào việc tham mưu cho cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương trong việc hoạch định chủ trương, chính sách thông qua việc xây dựng quy chế quản lý, kinh doanh loại hình căn hộ du lịch và biệt thự du lịch;

xây dựng các chính sách liên quan đến phát triển du lịch theo hướng xanh, du lịch bền vững ở Việt Nam.

- Các đề tài cũng được tham khảo, ứng dụng trong xây dựng, phát triển các sản phẩm du lịch mới: du lịch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch đô thị; điểm đến du lịch thông minh... hay khai thác các giá trị, tiềm năng văn hóa để phát triển du lịch một cách hiệu quả.

- Các TCVN lưu trú du lịch đã được đưa vào thực hiện trong công tác quản lý nhà nước theo quy định của Luật Du lịch, đây cũng là căn cứ để khách du lịch kiểm tra chất lượng dịch vụ của các cơ sở lưu trú du lịch. TCVN du lịch và các dịch vụ liên quan đến hoạt động bãi tắm biển, được Ban Quản lý bán đảo Sơn Trà và các bãi biển du lịch Đà Nẵng áp dụng sắp xếp, bố trí các phân khu chức năng trên bãi tắm công cộng tại thành phố Đà Nẵng, xây dựng cung cấp dịch vụ bãi tắm, đặc biệt là các dịch vụ thông tin, dịch vụ cứu hộ, cứu nạn, dịch vụ vệ sinh, thương mại,... Căn cứ theo nội dung quy định trong TCVN, Bộ đã đưa ra hướng dẫn cho các địa phương ban hành Quy chế quản lý và tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch tại các bãi tắm. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã dự thảo Quyết định ban hành Quy chế tạm thời quản lý bãi tắm (bãi tắm công cộng và bãi tắm du lịch) tại các khu điểm du lịch. Các TCVN du lịch mạo hiểm đã được các địa phương có hoạt động du lịch mạo hiểm như Lâm Đồng, Quảng Bình, Khánh Hòa, Lào Cai sử dụng các tiêu chí quy định trong nội dung TCVN đánh giá các cơ sở kinh doanh, tổ chức hoạt động du lịch mạo hiểm trên địa bàn, và ban hành các quy định quản lý hoạt động du lịch mạo hiểm, đảm bảo an toàn cho khách du lịch. TCVN về Du lịch MICE và Du lịch cộng đồng đã được Vụ Khách sạn sử dụng trong các hoạt động chuyên môn góp phần thực hiện hội nhập trong ASEAN.

d. Về thực hiện Dự án tăng cường tiềm lực nghiên cứu KH-CN

Tổng số dự án thực hiện: 04 dự án, trong đó:

- 03 dự án đã được đánh giá nghiệm thu, đang triển khai thực hiện.
- 01 dự án sẽ nghiệm thu trong năm 2021.

Hiệu quả của các dự án tăng cường tiềm lực

Hệ thống trang thiết bị hiện đại được bổ sung tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thụ hưởng dự án nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và đào tạo. Với mục đích số hoá dữ liệu, lưu trữ, quản trị - quản lý và khai thác tư liệu, hệ thống lưu trữ dữ liệu số đã hỗ trợ Viện Bảo tồn di tích bổ sung, cập nhật thông tin một cách có hệ thống về các di tích cấp quốc gia, hỗ trợ Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam số hóa, lưu trữ, chia sẻ hệ thống dữ liệu nghiên cứu khoa học, dữ liệu đào tạo sau đại học, dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể và dữ liệu khác. Hệ thống lưu trữ phim ảnh, vở diễn sân khấu tạo điều kiện cho các giáo viên Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh nâng cao chất lượng giáo trình; hệ thống thiết bị âm thanh, ánh sáng sân khấu điện ảnh phục vụ công tác nghiên cứu, thể nghiệm, thực nghiệm ứng dụng cho các loại hình nghệ thuật đương đại của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Tp. Hồ Chí Minh; hệ thống trang thiết bị đo lường BTS SMART-DX700 phân tích kỹ thuật chuyển động thể thao được Trường Đại học Thể dục thể

thao Đà Nẵng sử dụng đánh giá tập luyện để thực hiện các bài tập chuyên biệt và cung cấp giải pháp hoàn chỉnh cho toàn bộ quá trình phục hồi chức năng của vận động viên sau luyện tập, thi đấu.

3. Đánh giá chung về thực trạng hoạt động khoa học và công nghệ và kết quả triển khai Phong trào thi đua nghiên cứu KHCN giai đoạn 2016-2020

3.1 Ưu điểm:

- Thực hiện Quyết định số 3212/QĐ-BVHTTDL ngày 25/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt nội dung phong trào thi đua "*Đổi mới quản lý nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*", 100% các cơ quan, đơn vị đã tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung của quyết định đến cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên của đơn vị thông qua các hội nghị, hội thảo chuyên đề, hoặc trang thông tin điện tử. Qua đó, đã có tác dụng khơi dậy niềm say mê nghiên cứu khoa học trong cán bộ, công chức, viên chức, nhà khoa học, nghiên cứu viên thuộc đơn vị.

- Nhận thức về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, hoạt động sự nghiệp đã có sự chuyển biến nhất định; đã có thêm những đơn vị chủ trì, chủ nhiệm đề tài mới và cũng với đó là nội dung nghiên cứu ngày càng phong phú, đa dạng.

- Tại các cơ sở đào tạo, lãnh đạo đơn vị thường xuyên quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tham gia vào các hoạt động khoa học và công nghệ như đề bổ sung, cập nhật kiến thức: thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp (chủ trì hoặc thành viên thực hiện); biên soạn chương trình, giáo trình, viết bài đăng trên tạp chí khoa học, hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Một số đơn vị còn ban hành quy chế hoạt động KHCN, quy chế về việc hỗ trợ kinh phí ở các mức độ khác nhau cho giảng viên, nghiên cứu viên tham gia nghiên cứu khoa học, có bài báo đăng trên tạp chí, hội thảo... (Trường Đại học Văn hóa Hà Nội; Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh; Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam ...). Kinh phí tuy không nhiều nhưng đây cũng là một hình thức khuyến khích, động viên, thúc đẩy cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tham gia hoạt động KHCN.

- Chất lượng nghiên cứu khoa học được chú trọng và từng bước được nâng cao, kết quả nghiên cứu góp phần vào giải quyết được một số vấn đề mang tính cấp bách về quản lý được đặt ra trong các Nghị quyết của Đảng, Nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch; nhiều nội dung nghiên cứu được bổ sung vào giáo trình giảng dạy của các trường đại học, cao đẳng.

- Các dự án xây dựng TCVN đã bổ sung thêm đối tượng tiêu chuẩn hóa như mỹ thuật, âm nhạc..., là căn cứ chính để triển khai xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) cho các thiết bị thể thao có khả năng gây mất an toàn cho người sử dụng.

- Bước đầu huy động được nguồn vốn khác (nguồn vốn ODA) ngoài nguồn ngân sách sự nghiệp KH-CN của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng TCVN thực hiện giai đoạn 2016-2020.

- Góp phần nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan, đơn vị. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học đã xuất hiện nhiều gương mặt mới và sẽ là những nhân tố đóng vai trò quan trọng đến hoạt động của các đơn vị trong tương lai.

- Hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác đào tạo nhân lực, phối hợp tổ chức hội thảo quốc tế... ngày càng được mở rộng.

3.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Thủ trưởng một số đơn vị được giao chủ trì đề tài chưa sát sao trong chỉ đạo đơn đốc các chủ nhiệm đề tài là cán bộ thuộc đơn vị hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Việc nghiệm thu ở cơ sở chưa thực sự được chú trọng, còn dễ dãi trong xem xét, đánh giá.

- Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu ngày càng được chú trọng, tuy nhiên số lượng đề tài đưa vào ứng dụng chưa nhiều, hiệu quả ứng dụng chưa cao.

- Chưa tạo nên được các yếu tố hình thành thị trường KH-CN, các nghiên cứu chưa tạo ra các sản phẩm, hàng hóa có khả năng thương mại hóa. Hoạt động KH-CN của các đơn vị còn chủ yếu phụ thuộc vào nguồn ngân sách của nhà nước, chưa huy động được nguồn kinh phí từ các tổ chức, cá nhân ngoài công lập.

- Cơ sở vật chất của các Viện nghiên cứu thuộc Bộ có được đầu tư nhưng vẫn còn thấp; cán bộ nghiên cứu khoa học có kinh nghiệm, có học hàm, học vị với ý nghĩa là chuyên gia đầu ngành còn mỏng. Đội ngũ cán bộ KH-CN trẻ đông, nhưng trình độ chuyên môn và ngoại ngữ còn hạn chế dẫn tới việc tiếp cận kiến thức mới, tiên tiến chưa được nhiều.

- Hoạt động hợp tác quốc tế của các đơn vị nghiên cứu chưa tương xứng với tiềm năng, chưa đi vào chiều sâu và chưa bền vững do thiếu nguồn tài chính. Số lượng các nhiệm vụ KH-CN cấp quốc gia, nhiệm vụ nghiên cứu theo Nghị định thư còn ít, trung bình mỗi năm khoảng 01 đề tài.

- Việc ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào trong hoạt động thực tiễn của ngành, nhất là việc triển khai thực hiện Chiến lược các ngành công nghiệp văn hóa, ứng dụng công nghệ hiện đại vào bảo tồn di sản văn hóa, thể thao thành tích cao, du lịch thông minh chưa rõ nét.

- Mối quan hệ phối hợp, liên kết nghiên cứu giữa các đơn vị trong Bộ và giữa đơn vị trực thuộc Bộ với các tổ chức KH-CN ngoài Bộ hoặc với các địa phương nhìn chung chưa chặt chẽ, chưa tận dụng được các kết quả nghiên cứu của nhau, chính vì vậy hiệu quả ứng dụng của công tác nghiên cứu KH-CN chưa cao.

3.3 Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động KH-CN

Một là, hoạt động KH-CN và đổi mới sáng tạo (ĐMST) cần xác định theo một kế hoạch, chiến lược dài hạn; định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học cần bám

sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của ngành như Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030 mới được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Hai là, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác phát triển KH-CN và ĐMST.

Ba là, cần có các chính sách và kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu về cả số lượng và chất lượng, bổ sung thêm cơ chế đặc thù nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tham gia nghiên cứu khoa học.

Bốn là, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu KH-CN và ĐMST.

Năm là, tăng cường hợp tác quốc tế về KH-CN: Đa dạng hóa đối tác và hình thức hợp tác quốc tế về KH-CN, lựa chọn đối tác chiến lược, gắn kết giữa hợp tác quốc tế về KH-CN với hợp tác quốc tế về phát triển văn hóa, thể thao và du lịch; xây dựng cơ chế đặc thù nhằm thu hút chuyên gia nước ngoài có trình độ cao trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến Việt Nam tham gia nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn...

- Tăng cường mối quan hệ phối hợp, hợp tác nghiên cứu giữa các tổ chức KH-CN với nhau và với đơn vị quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp để đăng ký các đề tài cấp quốc gia (tập trung vào ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0, du lịch thông minh, du lịch số, các ngành công nghiệp văn hóa, và thể thao thành tích cao).

PHẦN II

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐẾN NĂM 2026

1. Nhiệm vụ chung

1.1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH-CN góp phần hiện thực hoá các nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể dục thể thao, du lịch và gia đình, cụ thể là:

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển mạnh mẽ về Thể dục thể thao đến năm 2020;
- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 2117/QĐ-TTg ngày 16/12/2020 về Danh mục công nghệ ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

- Kế hoạch số 05-KH/BCSD ngày 08/10/2019 và Kế hoạch số 01-KH/BCSD ngày 20/01/2020 của Ban cán sự Đảng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về triển khai thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/9/2019 của Ban Bí thư và Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

- Kế hoạch số 726/KH-BVHTTDL hợp tác quốc tế về ứng dụng và phát triển công nghệ trong hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

1.2. Tiếp tục triển khai nghiên cứu có hiệu quả các đề tài phục vụ xây dựng chính sách quản lý và nghiên cứu cơ bản gắn với nâng cao chất lượng đào tạo theo định hướng nghiên cứu khoa học giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045.

1.3. Xây dựng và đề xuất Chương trình KH&CN cấp Bộ nhằm hiện thực hóa Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030; và nghiên cứu ứng dụng công nghệ CMCN 4.0 phục vụ hoạt động của ngành văn hóa, thể thao, du lịch;

Giai đoạn 2021-2026 dự kiến thực hiện:

+/ Đề tài KH&CN cấp Nhà nước: 08 đề tài

+/ Chương trình KH&CN cấp Bộ: 06 chương trình

+/ Đề tài độc lập cấp Bộ: Từ 100 – 120 đề tài

+/ Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố: Từ 100 - 110 TCVN.

+/ Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành: 08 - 10 QCVN.

Trong đó, tăng cường số lượng đề tài của một số lĩnh vực như: văn hóa nghệ thuật truyền thống; đề tài về ứng dụng công nghệ của CMCN 4.0. Tăng cường xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho lĩnh vực di sản văn hoá, điện ảnh kỹ thuật số.

Nâng cao chất lượng kết quả nghiên cứu khoa học dự kiến 60% các đề tài đạt loại Xuất sắc, và được đưa vào triển khai ứng dụng có hiệu quả.

1.4. Tăng cường tự chủ tài chính của 4 Viện thuộc Bộ, phấn đấu 100% các Viện thực hiện theo phương án tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, nâng mức tự chủ lên từ 15-20%.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1. Về văn hóa, gia đình

- Nghiên cứu xây dựng hệ giá trị con người, đạo đức lối sống, các chuẩn mực về ứng xử văn hóa góp phần ngăn chặn xuống cấp đạo, khắc phục những mặt còn hạn chế của con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và CMCN 4.0. Đặc biệt là các nhiệm vụ được xác định tại Chiến lược Phát triển văn hóa đến năm 2030 và những vấn đề phức tạp đang được các cơ quan quản lý nhà nước tập trung giải quyết.

- Đề xuất các giải pháp xây dựng thể chế và tiêu chí xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; xây dựng thị trường văn hóa, chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống lý luận và quy trình công nghệ, giải pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, văn hóa các dân tộc thiểu số, phát triển sự nghiệp văn học nghệ thuật, khuyến khích sáng tạo trong hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật; phát huy các giá trị tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng; xây dựng các giải pháp hoạt động nhằm sử dụng có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, nâng cao hiệu quả phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

- Tổng kết cơ sở lý luận và thực tiễn về phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp để xây dựng gia đình Việt Nam hiện đại; xây dựng chuẩn mực văn hóa ứng xử trong gia đình gắn kết chặt chẽ với nhà trường và xã hội.

- Nghiên cứu xây dựng các giải pháp thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2.2. Về thể dục thể thao

2.2.1. Thể thao cho mọi người

- Nghiên cứu mô hình và các giải pháp phát triển thể dục, thể thao cho mọi người gắn với phong trào "Xây dựng gia đình văn hóa" và "Xây dựng nông thôn mới" và nâng cao chất lượng giáo dục thể chất và thể thao trường học.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách quản lý và phát triển thể thao cho người khuyết tật.

2.2.2 Thể thao thành tích cao

- Ứng dụng KHCN hoàn thiện các giải pháp tuyển chọn đào tạo, huấn luyện vận động viên các môn thể thao Olympic Việt Nam có thế mạnh.

- Xây dựng cơ chế quản lý, chế độ, chính sách đặc thù đối với vận động viên và huấn luyện viên thể thao.

- Xây dựng mô hình quản lý thể thao chuyên nghiệp; mô hình, giải pháp khai thác yếu tố kinh tế trong thể thao phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

- Đẩy mạnh nghiên cứu về tác động và ứng dụng công nghệ của CMCN 4.0 đối với phát triển thể thao thành tích cao.

- Nghiên cứu các giải pháp đẩy mạnh hoạt động thể thao gắn với phát triển du lịch.

2.3. Về du lịch

- Nghiên cứu triển khai các đề tài khoa học, xây dựng các tiêu chuẩn về: Cơ chế, chính sách và các giải pháp nhằm xây dựng ngành du lịch phát triển theo chiều sâu, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực cho các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

- Xây dựng thương hiệu, xúc tiến quảng bá, phát triển thị trường, nâng cao tính chuyên nghiệp.

- Giải pháp nhằm khai thác các giá trị di sản văn hóa, thiên nhiên, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, hệ thống các bảo tàng và giữ gìn vệ sinh môi trường để phát triển du lịch bền vững.

- Xây dựng sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa vùng miền hạn chế sự trùng lặp về sản phẩm du lịch gắn với việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ của CMCN 4.0.

- Đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về Du lịch và ứng xử văn hóa trong hoạt động du lịch.

2.4. Quản lý phát triển công nghệ

- Tập trung soát xét, xây dựng TCVN cho các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành; TCVN cho lĩnh vực đô thị thông minh, sản xuất thông minh, di sản văn hoá, điện ảnh kỹ thuật số.

- Chú trọng triển khai các dự án tăng cường tiềm lực nghiên cứu KHCN Tăng cường bổ sung trang thiết bị các phòng thí nghiệm, thử nghiệm để đáp ứng nghiên cứu khoa học và dịch vụ KHCN.

- Triển khai các dự án nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của CMCN 4.0 để xây dựng sản phẩm chủ lực của ngành văn hoá, thể thao và du lịch.

2.5. Hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

- Tăng cường thực hiện các nhiệm vụ KHCN theo Nghị định thư.

- Khuyến khích các tổ chức KHCN hợp tác với các nước trong việc tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ, tham gia các cuộc Hội thảo, Hội nghị quốc tế về KHCN.

PHẦN III

KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

1. Với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

- Đề nghị Bộ trưởng cho phép xây dựng Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

- Về kinh phí: Đề nghị Bộ VHTT&DL xem xét, bố trí ngân sách chi cho hợp tác quốc tế để có thể tham gia các Hội thảo quốc tế, mời chuyên gia nước ngoài tham gia các hoạt động chuyên môn của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo (Có ngân sách cho mục chi hợp tác quốc tế trong nội dung nhiệm vụ chi thường xuyên của các tổ chức khoa học và công nghệ).

2. Với Bộ Khoa học và Công nghệ

- Việc tiếp cận và định lượng tác động CMCN lần thứ tư đối với lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, gia đình nói chung và du lịch thông minh, ứng dụng công nghệ cao trong phát triển công nghiệp văn hóa nói riêng là rất phức tạp. Vì vậy, rất mong Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét tổ chức và cho đại diện ngành VHTT&DL tham gia nghiên cứu học tập các mô hình ở trong và ngoài nước để có thêm cơ sở khoa học và thực tiễn khi xác định nhiệm vụ ứng dụng công nghệ của CMCN lần thứ tư.

- Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ mới chuyển sang thực hiện tự chủ theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP còn gặp nhiều khó khăn, trong những năm qua chi hành chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập còn ở mức thấp, đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính xem xét nâng mức kinh phí cho các tổ chức này và nâng mức phân bổ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho Bộ VHTT&DL tăng từ 7% - 10% mỗi năm./.

Bộ VHTTDL

PHỤ LỤC BÁO CÁO TỔNG KẾT

Phụ lục 1
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ THỰC HIỆN
GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Kết quả nghiệm thu
I	Chương trình KHCN cấp Bộ “Văn hóa biển đảo Việt Nam – Bảo tồn và phát huy giá trị”			
1.	Văn hóa biển, đảo Việt Nam - Bảo vệ và phát huy giá trị	GS.TS. Nguyễn Chí Bền Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc
2.	Văn hóa biển, đảo vùng Đông Bắc - Bảo vệ và phát huy giá trị	PGS.TS. Từ Thị Loan Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc
3.	Văn hóa biển, đảo Bắc Trung Bộ - Bảo vệ và phát huy giá trị	TS. Vũ Anh Tú Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc
4.	Văn hóa ven biển Nam Trung Bộ - Bảo vệ và phát huy giá trị	TS. Đỗ Thị Thanh Thủy Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Đạt
5.	Văn hóa biển, đảo Nam Trung Bộ - Bảo vệ và phát huy giá trị	PGS.TS. Bùi Quang Thanh Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Đạt
6.	Văn hóa biển đảo Tây Nam Bộ - Bảo vệ và phát huy giá trị	TS. Phạm Lan Oanh Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Đạt

STT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Kết quả nghiệm thu
		Việt Nam		
7.	Văn hóa biển, đảo Phú Quốc - Bảo vệ và phát huy giá trị	PGS.TS. Bùi Quang Thắng Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Đạt
8.	Quản lý văn hóa biển, đảo Việt Nam - Bảo vệ và phát huy giá trị	PGS. TS. Bùi Hoài Sơn Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc
II	Chương trình KH&CN cấp Bộ “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trước tác động của phương tiện truyền thông mới”			
1.	Tác động của báo chí điện tử với việc xây dựng văn hóa Doanh nhân ở nước ta hiện nay	TS. Vũ Tú Quyên Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Đạt
2.	Tác động của văn học trên mạng, nghệ thuật trên mạng đối với cộng đồng mạng ở Việt Nam hiện nay	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Xuất sắc
3.	Tác động của mạng xã hội đối với lối sống của thanh thiếu niên hiện nay	Ts. Nguyễn Thị Lan Hương Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Xuất sắc
4.	Tác động của trò chơi trực tuyến (game online) đối với xây dựng đạo đức thế hệ trẻ ở nông thôn hiện nay	ThS. Nguyễn Thị Thu Hà Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Đạt

STT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Kết quả nghiệm thu
5.	Tác động của phương tiện truyền thông mới đối với xây dựng văn hóa gia đình	TS. Vũ Diệu Trung Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Đạt
6.	Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt trên các phương tiện truyền thông mới	ThS. Nguyễn Tuấn Anh Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Đạt
7.	Ảnh hưởng của Văn hóa nước ngoài thông qua các phương tiện truyền thông mới đối với xây dựng đời sống văn hóa ở Việt Nam hiện nay	TS. Nguyễn Thị Thu Hương Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Xuất sắc
8.	Báo cáo tổng hợp Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ: "Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trước tác động của phương tiện truyền thông mới"	PGS.TS. Từ Thị Loan Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Xuất sắc
III	Chương trình KH&CN cấp Bộ "Mô hình vận động viên cấp cao một số môn thể thao trọng điểm hướng đến ASIAD và Olympic"			
1.	Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn tuyển chọn vận động viên năng khiếu một số môn thể thao trọng điểm hướng tới mô hình vận động viên cấp cao về sự phàm và y sinh (Cử tạ, Bơi lội, Điền kinh, thể dục dụng cụ và bắn súng)	TS. Bùi Trọng Toại Trường Đại học Thể dục thể thao Tp. Hồ Chí Minh	2017- 2018	Đạt
2.	Can thiệp dinh dưỡng và hiệu quả phục hồi của Vận động viên cấp cao một số môn thể thao trọng điểm trong giai đoạn chuẩn bị thi đấu. (Cử tạ, Bơi	TS. Đỗ Trọng Thịnh Trường Đại học Thể dục thể thao Tp. Hồ Chí Minh	2017- 2018	Đạt

STT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Kết quả nghiệm thu
	lội, Điền kinh, thể dục dụng cụ và bắn súng			
3.	Nghiên cứu xác định mô hình vận động viên cấp cao một số môn thể thao trọng điểm qua các giá trị sinh học về hình thái, sinh lý, sinh hóa, sinh cơ học, tâm lý và sự phạm (Cử tạ, Bơi lội, Điền kinh, thể dục dụng cụ và bắn súng)	TS. Vũ Việt Bảo Trường Đại học Thể dục thể thao Tp. Hồ Chí Minh	2017- 2018	Đạt
4.	Xác định thành phần cơ thể và gene đặc trưng của vận động viên cấp cao theo đặc điểm môn thể thao trọng điểm Cử tạ, Bơi lội, Điền kinh, thể dục dụng cụ và bắn súng)	PGS.TS. Lê Đức Chương Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng	2017- 2018	Đạt
5.	Mô hình vận động viên cấp cao một số môn thể thao trọng điểm hướng đến ASIAD và Olympic (Đề tài tổng hợp Chương trình)	GS. TS. Lê Quý Phương Trường Đại học Thể dục thể thao Tp. Hồ Chí Minh	2017-2018	Xuất sắc
IV	Chương trình KHCN cấp Bộ “Nghiên cứu thể dục thể thao quần chúng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững”			
1.	Nghiên cứu lý luận và thực tiễn để phát triển bền vững Thể dục thể thao quần chúng	TS. Nguyễn Cẩm Ninh Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2018-2019	Đạt
2.	Mô hình thể dục thể thao quần chúng gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới	PGS.TS. Bùi Ngọc Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2018-2019	Đạt
3.	Mô hình phát triển Thể dục thể thao quần chúng ở khu vực thành thị	PGS.TS. Nguyễn Thị Xuân Phương Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2018-2019	Xuất sắc

STT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Kết quả nghiệm thu
4.	Mô hình phát triển Thể dục thể thao quần chúng ở miền núi	PGS.TS. Đỗ Hữu Trường Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2018-2019	Xuất sắc
5.	Giải pháp phát triển các dịch vụ Thể dục thể thao quần chúng đáp ứng nhu cầu xã hội	PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2018-2019	Đạt
6.	Đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ phát triển Thể dục thể thao quần chúng đáp ứng nhu cầu xã hội	PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng Trường Đại học TDTT Đà Nẵng	2018-2019	Đạt
7.	Nghiên cứu xây dựng chương trình và tài liệu chuyên môn hướng dẫn tập luyện Thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu giải trí và nâng cao sức khỏe của người dân ở nông thôn	PGS.TS. Trần Hiếu Viện Khoa học Thể dục thể thao	2018-2019	Đạt
8.	Nghiên cứu khôi phục và phát triển các trò chơi phổ cập ở nông thôn và trong lễ hội truyền thống ở Việt Nam	PGS.TS. Đặng Thị Hồng Nhung Viện Khoa học Thể dục thể thao	2018-2019	Đạt
9.	Mô hình phát triển thể thao ngoại khóa cho học sinh phổ, sinh viên tại nơi cư trú	TS. Cao Hoàng Anh Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2018-2019	Đạt
10.	Giải pháp phát triển Thể dục thể thao quần chúng tại các khu công nghiệp, khu chế xuất	PGS.TS. Tạ Hữu Hiếu Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2018-2019	Đạt
11.	Báo cáo tổng hợp Chương trình khoa học và công nghệ: Nghiên cứu thể dục thể thao quần chúng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững	GS.TS. Nguyễn Đại Dương Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2018-2019	Xuất sắc
V	Chương trình KHCN cấp Bộ “ Phát triển du lịch theo tăng trưởng xanh”			

STT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Kết quả nghiệm thu
1.	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch Việt Nam theo hướng tăng trưởng xanh	TS. Nguyễn Anh Tuấn Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch	2019-2020	Đạt
2.	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá về tăng trưởng xanh cho các điểm đến du lịch ở Việt Nam	ThS. Hoàng Hoa Quân Văn phòng - Tổng cục Du lịch	2019-2020	QĐ thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ
3.	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá về tăng trưởng xanh cho các doanh nghiệp du lịch ở Việt Nam	ThS. Vũ Hoài Phương Trường Cao đẳng Du lịch Huế	2019-2020	QĐ thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ
4.	Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên văn hóa cho phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh	PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Thủy Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2021-2022	
5.	Mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh vùng Tây Bắc	TS. Phạm Lê Thảo Tổng cục Du lịch	2021-2022	
6.	Mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh vùng duyên hải Bắc Bộ	ThS. Trịnh Cao Khải Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội	2021-2022	
7.	Mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh vùng Bắc Trung Bộ	ThS. Nguyễn Quốc Hưng Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch	2021-2022	
8.	Mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	ThS. Nguyễn Lan Hương Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch	2021-2022	

STT	Tên Chương trình/đề tài	Chủ nhiệm đề tài/ Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Kết quả nghiệm thu
9.	Mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh vùng Tây Nguyên	ThS. Phạm Bá Hùng Trường Cao đẳng Du lịch Huế	2021-2022	
10.	Mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long	ThS. Phạm Lan Hương Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2021-2022	

Phụ lục 2

DANH MỤC ĐỀ TÀI ĐỘC LẬP CẤP BỘ NGHIỆM THU VÀ ĐƯA VÀO THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
1.	Nghiên cứu tổng kết , đánh giá hiệu quả 15 năm Bảo tồn, phát huy giá trị làng truyền thống các dân tộc thiểu số	TS. Trịnh Thị Thủy Vụ Văn hóa dân tộc	2015-2016	Xuất sắc
2.	Công tác quản lý nhà nước về gia đình hiện nay	ThS. Trần Tuyết Ánh Vụ Gia đình	2015-2016	Đạt
3.	Giải pháp nâng cao năng lực quản lý lễ hội dân gian của đội ngũ cán bộ ngành văn hóa về lễ hội dân gian.	Ths. Trần Minh Chính Trường Cán bộ quản lý văn hóa thể thao và du lịch	2015-2016	Đạt
4.	Nghiên cứu một số khái niệm cơ bản về văn hóa trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.	PGS.TS. Nguyễn Văn Cương Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2015-2016	Xuất sắc
5.	Giải pháp thực hiện mối quan hệ giữa quản lý nhà nước và vai trò của cộng đồng trong công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc
6.	Xây dựng chương trình giáo dục trải nghiệm gắn với không gian văn hóa tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.	TS. Nguyễn Thị Ngân Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc
7.	Nghiên cứu nguyên tắc, cách thức sắp đặt hiện vật trong Đình, Đền, Chùa là các di tích Quốc gia	Ths. Lê Thị Kim Loan Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2015-2016	Đạt

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
8.	Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch gắn với các di tích cách mạng - kháng chiến ở Việt Nam.	TS. Lâm Nhân Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2015-2016	Xuất sắc
9.	Kế thừa và biến đổi nghệ thuật biểu diễn Chèo cổ với đề tài hiện đại	ThS. Nguyễn Thị Bích Ngoan Nhà hát Chèo Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc
10.	Bảo tồn và phát huy nghệ thuật diễn xướng Hồ Bả Trạo (Nghiên cứu trường hợp một số tỉnh Nam Trung Bộ)	NCS. Phan Thuận Thảo Học viện Âm nhạc Huế	2015-2016	Đạt
11.	Bảo tồn và phát triển nghệ thuật Rối nước trong thời kỳ hội nhập	ThS. Ngô Thị Thanh Thủy Nhà hát múa Rối Việt Nam	2015-2016	Đạt
12.	Ứng dụng mô hình truyền thông về phòng chống doping trong hoạt động thể thao ở Việt Nam.	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ninh Trung tâm Doping và Y học Thể thao	2015-2016	Đạt
13.	Xây dựng mô hình tổng hợp phát triển thể thao - giải trí - kỹ năng sống cho học sinh mẫu giáo, tiểu học	PGS.TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt Viện Khoa học Thể dục thể thao	2015-2016	Đạt
14.	Nghiên cứu phát triển hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ thể dục thể thao	PGS.TS. Lâm Quang Thành Viện Khoa học Thể dục thể thao	2015-2016	Xuất sắc
15.	Nghệ thuật trang trí truyền thống các dân tộc miền Đông Nam Bộ.	TS. Hoàng Minh Phúc Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2015-2016	Xuất sắc
16.	Lý luận phê bình mỹ thuật ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp tác động đến đời sống Nghệ thuật.	PGS.TS. Bùi Thị Thanh Mai Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
17.	Truyện tranh Việt Nam - Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng Nghệ thuật.	PGS.TS. Lê Văn Sửu Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	2015-2016	Xuất sắc
18.	Sự xuống cấp đạo đức ở nước ta hiện nay - Nguyên nhân và giải pháp khắc phục	CN. Hoàng Tuấn Anh Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam		Xuất sắc
19.	Giáo dục gia đình đối với trẻ em trong các khu công nghiệp hiện nay.	ThS. Hoa Hữu Vân Vụ Gia đình	2016-2017	Đạt
20.	Tác động của tôn giáo đến bảo vệ và phát huy văn hoá của dân tộc ở miền núi phía Bắc Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp dân tộc H'Mông)	TS. Trần Thị Thủy Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2016-2017	Đạt
21.	Thực trạng và giải pháp về hủ tục, mê tín dị đoan trong lễ hội truyền thống hiện nay.	TS. Bùi Quang Hùng Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2016-2017	Đạt
22.	Quản lý hoạt động văn hoá tại TP. Hồ Chí Minh hiện nay (nghiên cứu trường hợp karaoke và vũ trường).	ThS. Thái Thu Hoài Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2016-2017	Xuất sắc
23.	Nghiên cứu văn hóa dân tộc Công để bảo tồn và phát huy phục vụ hoạt động Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.	ThS. Nguyễn Thị Thúy Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2016-2017	Xuất sắc
24.	Nghiên cứu xây dựng quy trình, nội dung đào tạo đội ngũ kỹ sư, kiến trúc sư và thợ lành nghề cho hoạt động tu bổ di tích	ThS. Nguyễn Thị Tuấn Tú Viện Bảo tồn di tích	2016-2017	Xuất sắc

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
25.	Tư liệu hóa sưu tập hiện vật của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện lưu giữ tại Bảo tàng Hồ Chí Minh	ThS. Nguyễn Thúy Đức Bảo tàng Hồ Chí Minh	2016-2017	Xuất sắc
26.	Nghiên cứu và phát huy giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của sưu tập tiền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn 1945-1976	ThS. Nguyễn Thị Huyền Bảo tàng Lịch sử Quốc gia	2016-2017	Đạt
27.	Nghiên cứu phân loại linh vật Việt trong các di tích tôn giáo - tín ngưỡng xếp hạng quốc gia trên địa bàn thành phố Hà Nội.	PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2016-2017	Đạt
28.	Nghiên cứu các giải pháp phát huy giá trị di sản Hán Nôm ở các di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn Hà Nội	TS. Nguyễn Sỹ Toàn Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2016-2017	Xuất sắc
29.	Nghiên cứu các giải pháp phát huy giá trị di sản Hán Nôm tại các di tích quốc gia khu vực Tây Nam Bộ.	ThS. Phạm Lan Hương Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2016-2017	Đạt
30.	Kỹ thuật và dụng cụ nghề mộc truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ trong tu bổ di tích	KTS. Hoa Ngọc Sơn Viện Bảo tồn di tích	2016-2017	Xuất sắc
31.	Đưa di sản âm nhạc dân gian Tây Nguyên vào đào tạo tại Học viện Âm nhạc Huế.	PGS.TS. Tạ Quang Đông Học viện Âm nhạc Huế	2016-2017	Đạt
32.	Trại sáng tác điêu khắc - Thực trạng và giải pháp.	PGS.TS. Nguyễn Xuân Tiên Trường Đại học Mỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh	2016-2017	Xuất sắc

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
33.	Nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm của các làng nghề thủ công ở Việt Nam.	PGS.TS. Đoàn Thị Mỹ Hương Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2016-2017	Đạt
34.	Cải cao cả trong âm nhạc cách mạng Việt Nam	PGS. Dương Việt Á Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam	2016-2017	Xuất sắc
35.	Xây dựng chương trình thể thao ngoại khóa cho học sinh phổ thông khu vực phía Bắc Việt Nam.	GS.TS. Nguyễn Đại Dương Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2016-2017	Xuất sắc
36.	Đổi mới, nâng cao vai trò tự chủ của các Liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia trong thời kỳ hội nhập quốc tế.	ThS. Tản Lê Minh Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục TDTT	2016-2017	Xuất sắc
37.	Quản lý nhà nước đối với sự dịch chuyển lao động du lịch trong quá trình hội nhập cộng đồng ASEAN.	TS. Đỗ Thị Thanh Hoa Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch	2016-2017	Đạt
38.	Nghiên cứu phát triển du lịch dựa vào cộng đồng vùng ven biển đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc.	ThS. Trần Thị Lan Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch	2016-2017	Xuất sắc
39.	Nghiên cứu vai trò của cộng đồng các dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch khu vực miền núi phía Bắc.	ThS. Nguyễn Thị Phương Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2016-2017	Đạt
40.	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát huy vai trò hương ước đối với việc xây dựng đạo đức, lối sống trong giai đoạn hiện nay	TS. Trịnh Thị Thủy Cục Văn hóa cơ sở	2017-2018 (18 tháng)	Xuất sắc

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
41.	Nghiên cứu hoàn thiện thể chế văn hóa đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong tình hình mới	TS. Hoàng Minh Thái Vụ Pháp chế	2017	Đạt
42.	Bảo tồn, phát huy giá trị lễ hội thờ cúng Cá Ông vùng Trung Bộ và Nam Bộ gắn với phát triển du lịch	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang Cục Di sản văn hóa	2017-2018 (18 tháng)	Đạt
43.	Nghiên cứu bảo quản loại trừ nấm mốc và chống tác nhân gây hại bề mặt gạch có trang trí trong di tích kiến trúc Việt bằng công nghệ hóa bảo quản	ThS. Đoàn Thị Hồng Minh Viện bảo tồn di tích	2017-2018	Xuất sắc
44.	Nghiên cứu bảo quản hiện vật khảo cổ học chất liệu đồng tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia	TS. Nguyễn Văn Đoàn Bảo tàng Lịch sử Quốc gia	2017-2018	Xuất sắc
45.	Nghiên cứu bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc Thổ trong hoạt động Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	ThS. Lê Thị Mai Oanh Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2017-2018	Xuất sắc
46.	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý thể thao chuyên nghiệp ở Việt Nam phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế	PGS. TS. Lâm Quang Thành Viện Khoa học Thể dục thể thao	2017-2018	Xuất sắc
47.	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm đào tạo vận động viên bóng đá trẻ Việt Nam.	PGS.TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt Viện Khoa học Thể dục thể thao	2017-2018	Đạt
48.	Nghiên cứu văn hóa ứng xử trong hoạt động du lịch	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Phương Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2017-2018	Đạt
49.	Nghiên cứu bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa ẩm thực Huế trong phát triển du lịch	ThS Vũ Hoài Phương	2017-2018	Đạt

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
		Trường Cao đẳng nghề du lịch Huế		
50.	Nghiên cứu phát triển du lịch làng nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trương Sĩ Vinh Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch	2017-2018	Đạt
51.	Nghiên cứu phát triển loại hình sản phẩm du lịch đô thị tại Việt Nam	ThS. Nguyễn Thị Lan Hương Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch	2017-2018	Đạt
52.	Xây dựng mô hình thư viện cơ sở phục vụ nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay (nghiên cứu trường hợp khu vực nông thôn đồng bằng Bắc Bộ)	TS. Vũ Dương Thúy Nga Vụ Thư viện	2017-2018	Xuất sắc
53.	Văn hoá gia đình với việc giáo dục nhân cách con người Việt Nam hiện nay	PGS.TS. Đỗ Ngọc Anh Trường ĐH Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh	2017-2018	Đạt
54.	Nghệ thuật sắp đặt - Bản sắc và xu thế phát triển	ThS. Đỗ Văn Dũng Trường ĐH Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	2017-2018	Xuất sắc
55.	Thực trạng đào tạo đồ họa Việt nam hiện nay - Kế thừa truyền thống và xu thế phát triển	PGS.TS. Nguyễn Nghĩa Phương Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	2017-2018	Xuất sắc
56.	Sâu khấu kịch TP. Hồ Chí Minh - Đặc điểm và xu thế phát triển	PGS.TS. Trần Yến Chi Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh	2017-2018	Xuất sắc

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
57.	Nghiên cứu đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà sáng tác văn học nghệ thuật	ThS. Nguyễn Kiều Duyên Vụ Kế hoạch - Tài chính	2017-2018	Đạt
58.	Giải pháp truyền thông trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch (qua khảo sát các hoạt động do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện)	ThS. Nguyễn Thái Bình Văn phòng Bộ	2017-6/2018	Đạt
59.	Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất mô hình tự chủ đại học đối với các cơ sở đào tạo lĩnh vực nghệ thuật và thể dục thể thao	TS. Lê Thị Thu Hiền Vụ Đào tạo	2018-2019	Đạt
60.	Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ văn hoá cơ sở tại các tỉnh biên giới phía Bắc	TS. Nguyễn Quang Hùng Trưởng Cán bộ quản lý văn hóa, thể thao và du lịch	2018-2019	Đạt
61.	Nghiên cứu việc tổ chức, quản lý, liên kết mạng dữ liệu về di sản văn hóa	ThS. Trần Đình Thành Cục Di sản Văn hóa	2018-2019	Đạt
62.	Đánh giá hiệu quả thi hành Luật di sản văn hóa	ThS. Phạm Định Phong Cục Di sản Văn hóa	2018-2019	Đạt
63.	Cộng đồng với việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích	TS. Hoàng Đạo Cương Viện Bảo tồn Di tích	2018-2019	Xuất sắc
64.	Nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị nhà cộng đồng vùng Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay	ThS. Chu Thu Hoàng Viện Bảo tồn Di tích	2018-2019	Đạt
65.	Nghiên cứu văn hoá dân tộc La Ha phục vụ hoạt động Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	ThS. Vi Văn Biên Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam	2018-2019	Đạt

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
66.	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật nội soi trong chẩn đoán và điều trị đứt dây chằng chéo trước, rách sụn chêm khớp gối trong chấn thương thể thao tại Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	BSCKII. Lê Thanh Tùng Bệnh viện Thể thao Việt Nam	2018-2019	Xuất sắc
67.	Phát triển sản phẩm lưu niệm, quà tặng truyền thống phục vụ phát triển du lịch - Nghiên cứu trường hợp: Thành phố Hà Nội, tỉnh Quảng Nam và Thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Huỳnh Phương Lan Viện bảo tồn Di tích	2018-2019	Đạt
68.	Phát triển du lịch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - Nghiên cứu trường hợp khu vực Tây Nguyên	ThS. Trần Thị Lan Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch	2018-2019	Đạt
69.	Nghiên cứu chuỗi giá trị trong phát triển du lịch - Ứng dụng cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	ThS. Lê Hoàng Anh Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch	2018-2019	Đạt
70.	Nghiên cứu phát triển du lịch gắn với các sự kiện thể thao tại Việt Nam	TS. Đỗ Cẩm Thơ Vụ Kế hoạch, Tài chính - Tổng cục Du lịch	2018-2019	Đạt
71.	Nghiên cứu xây dựng tiêu chí đánh giá gia đình hạnh phúc trong giai đoạn hiện nay	TS. Trần Tuyết Ánh Vụ Gia đình	2018-2019	Đạt
72.	Mỹ thuật Việt Nam giai đoạn 1986 đến 2016 (Nghiên cứu tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Huế, Thành phố Hồ Chí Minh)	PGS.TS. Lê Văn Sửu Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	2018-2019	Đạt

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
73.	Đào tạo Mỹ thuật ứng dụng khu vực Đông Nam Bộ - Thực trạng và giải pháp	TS. Trần Đình Quả Trường Cao đẳng Mỹ thuật trang trí Đồng Nai	2018-2019	Đạt
74.	Lễ phục triều Nguyễn - Phát huy giá trị	TS. Nguyễn Thị Thu Hà Trường Đại học Sân khấu, Điện ảnh Hà Nội	2018-2019	Đạt
75.	Phim Việt Nam - Thực trạng và giải pháp phát triển	PGS.TS.Vũ Ngọc Thanh Trường Đại học Sân khấu, Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh	2018-2019	Xuất sắc
76.	Phát triển ngành Chỉ huy Âm nhạc Việt Nam	PGS.TS. Tạ Quang Đông Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh	2018-2019	Xuất sắc
77.	Marketing đào tạo văn hóa, nghệ thuật trong các trường đại học văn hóa, nghệ thuật trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TS. Đinh Công Tuấn Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2019-2020	Đạt
78.	Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ văn hoá cơ sở tại các tỉnh biên giới miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ	TS. Phạm Quế Anh Trường Cán bộ quản lý văn hóa, thể thao và du lịch	2019-2020	Đạt
79.	Phát huy giá trị văn hóa Phật giáo trong việc xây dựng đạo đức, lối sống giai đoạn hiện nay	PGS.TS. Phạm Thị Thu Hương Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2019-2020	Đạt
80.	Tiêu dùng văn hóa của công nhân trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở Thành phố Hồ Chí Minh	TS. Lê Thị Thanh Thủy Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh	2019-2020	Đạt

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
81.	Các giải pháp tăng cường thực thi pháp luật về văn hóa trong cộng đồng dân cư nông thôn mới vùng Đồng bằng Bắc Bộ	ThS Lê Thanh Liêm Vụ Pháp chế	2019-2020	Đạt
82.	Đánh giá tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với phát triển Thể dục thể thao ở Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương Viện Khoa học Thể dục thể thao	2019-2020	Đạt
83.	Nghiên cứu ứng dụng tổ hợp các phương pháp điều chỉnh tâm lý trong tập luyện và thi đấu cho vận động viên đội tuyển quốc gia các môn Bắn Súng, Bắn Cung và Cử tạ	PGS.TS. Đinh Quang Ngọc Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh	2019-2020	Đạt
84.	Xây dựng thương hiệu du lịch Di sản văn hóa tại các Di sản văn hóa thế giới của Việt Nam	ThS. Phùng Quốc Hiếu Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2019-2020	
85.	Nâng cao chất lượng công tác quản lý hướng dẫn viên du lịch ở Việt Nam	ThS. Đỗ Trần Phương Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2019-2020	Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ
86.	Phát triển nguồn nhân lực quản trị du lịch cấp cao trong lĩnh vực khách sạn tại các Tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Thuận, Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy Hương Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang	2019-2020	Đạt
87.	Giải pháp quản lý tour du lịch giá rẻ ở Việt Nam hiện nay	ThS. Nguyễn Quý Phương Vụ Lữ hành - Tổng cục Du lịch	2019-2020	Đạt
88.	Giải pháp quản lý loại hình khách sạn căn hộ và hình thức chia sẻ kỳ nghỉ	CN. Vũ Văn Thanh Vụ Khách sạn - Tổng cục Du lịch	2019-2020	Đạt

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
89.	Lịch sử sân khấu Việt Nam Thế kỷ 20	<i>PGS.TS. Đinh Quang Trung</i> Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	2019-2020	Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ
90.	Bảo tồn và phát huy múa nghi lễ của người Ba Na, Ê đê, Gia rai vùng Trường Sơn Tây Nguyên trong phát triển du lịch	<i>TS. Bạch Mỹ Trinh</i> Trường Cao đẳng Múa Việt Nam	2019-2020	Đạt
91.	Phát huy giá trị nghệ thuật Rối cạn truyền thống trong phát triển Du lịch	<i>ThS. Nguyễn Hoàng Minh Vân</i> Nhà hát múa Rối Việt Nam	2019-2020	Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ
92.	Xã hội hoá đào tạo âm nhạc chuyên nghiệp trong xu thế hội nhập của Việt Nam	<i>PGS.TS. Lê Anh Tuấn</i> Học Viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam	2019-2020	Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ
93.	Bảo tồn - Phát triển nghệ thuật Cải Lương Nam Bộ	<i>ThS. Lê Nguyễn Đạt</i> Trường Đại học Sân khấu, Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh	2019-2020	Nghiệm thu cấp cơ sở
94.	Bảo tồn và phát huy giá trị thẩm mỹ của tranh kính nhà thờ vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam	<i>ThS. Nguyễn Thùy Dương</i> Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	2019-2020	Đạt
95.	Nghệ thuật công cộng ở các trung tâm đô thị Việt Nam - Thực trạng và giải pháp (Nghiên cứu trường hợp Quảng Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh)	<i>PGS.TS. Nguyễn Văn Dương</i> Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2019-2020	Đạt

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
96.	Thực trạng và giải pháp phát triển đội ngũ giám tuyển mỹ thuật Việt Nam	PGS.TS. Hoàng Minh Phúc Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2019-2020	Đạt
97.	Phát huy giá trị biểu tượng văn hóa truyền thống của Việt Nam trong đời sống đương đại	CN. Trần Thị Thu Đông Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	2019-2020	
98.	Định hướng quản lý văn hóa với thực hành nghi lễ liên quan đến tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2019-2020	Đạt
99.	Nghiên cứu tàu cổ đắm ở vùng Biển Việt Nam	TS. Nguyễn Văn Cường Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam	2019-2020	Xuất sắc
100.	Nghiên cứu bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc Cơ Lao trong hoạt động Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	ThS. Nguyễn Cảnh Phương Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2019-2020	Đạt
101.	Nghiên cứu giải pháp kết nối thông tin giữa các thư viện điện tử của các trường Đại học khu vực phía Bắc	TS. Nguyễn Văn Thiên Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2019-2020	Đạt
102.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả truyền thông trên báo điện tử (nghiên cứu trường hợp báo Điện tử Tổ quốc)	TS. Nguyễn Thanh Liêm Trung tâm Công nghệ thông tin	2019-2020	Đạt
103.	Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý các hoạt động văn hóa tại các cơ sở tín ngưỡng	ThS. Nguyễn Anh Tuấn Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2020-2021	
104.	Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa tộc người trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc	TS. Trần Thị Thủy Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2020-2021	

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
105.	Ứng xử văn hóa trong lễ hội truyền thống hiện nay	TS. Nguyễn Anh Tuấn Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	2020-2021	
106.	Phát triển văn hóa đọc trong môi trường số cho sinh viên đại học ở Việt Nam (nghiên cứu trường hợp các trường đại học khoa học xã hội và nhân văn)	TS. Trương Đại Lượng Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	2020-2021	
107.	Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo vận động viên cấp cao Bóng chuyền tại Việt Nam phù hợp với giai đoạn hiện nay	TS. Lê Trí Trường Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	2020-2021	
108.	Biện pháp hỗ trợ tâm lý và hồi phục sau thi đấu cho vận động viên đội tuyển khuyết tật môn Cử tạ và Ném lao Việt Nam	PGS.TS. Vũ Việt Bảo Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh	2020-2021	
109.	Nghiên cứu xây dựng chương trình tập luyện thể dục thể thao can thiệp phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng cho trẻ tự kỷ	PGS.TS. Phan Thanh Hải Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	2020-2021	
110.	Xây dựng thương hiệu cho đội tuyển Bóng đá nam quốc gia Việt Nam	ThS. Bùi Việt Hà Tổng cục Thể dục thể thao	2020-2021	
111.	Hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống phục vụ phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay (nghiên cứu trường hợp thành phố Hà Nội, thành phố Huế và thành phố Hội An).	TS. Trần Thị Minh Thu Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2020-2021	

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
112.	Nghiên cứu mô hình sử dụng âm nhạc hỗ trợ trẻ em khiếm thị sớm hòa nhập cộng đồng (nghiên cứu trường hợp tỉnh Thừa Thiên Huế)	TS. Hà Mai Hương Học viện Âm nhạc Huế	2020-2021	
113.	Giải pháp đào tạo ngành thiết kế đồ họa trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	TS. Hồ Trọng Minh Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	2020-2021	
114.	Nghiên cứu giải pháp phát huy giá trị của các tác phẩm mỹ thuật tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	TS. Nguyễn Anh Minh Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	2020-2021	
115.	Nghiên cứu bảo tồn, phát huy văn hoá dân tộc Chu Ru trong hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	ThS. Nghiêm Thị Minh Hằng Bảo tàng VH các dân tộc Việt Nam	2020-2021	
116.	Nghiên cứu bảo tồn, phát huy văn hoá dân tộc Lô Lô trong hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN. Châm Nhật Tân Bảo tàng VH các dân tộc Việt Nam	2020-2021	
117.	Nghiên cứu bảo tồn, phát huy văn hoá dân tộc La Chí trong hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	ThS. Trần Văn Ái Bảo tàng VH các dân tộc Việt Nam	2020-2021	
118.	Bảo tồn và phát huy làng truyền thống của người Tày gắn với phát triển du lịch tại các khu di tích ATK Việt Bắc	TS. Tạ Quốc Khánh Viện Bảo tồn Di tích	2020-2021	

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài /Đơn vị chủ trì	Năm thực hiện	Ghi chú
119.	Nghiên cứu và ứng dụng thử nghiệm công nghệ bảo quản chống các tác nhân sinh học gây hại bề mặt đá sa thạch phục vụ trong công tác bảo tồn di tích	<i>ThS. Vũ Thị My</i> Viện Bảo tồn Di tích	2020-2021	
120.	Nghiên cứu xây dựng mô hình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo tàng Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	<i>PGS.TS. Nguyễn Sỹ Toản</i> Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	2020-2021	

Phụ lục 3

DANH MỤC TCVN, QCVN TRÌNH CÔNG BỐ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

TT	Tên Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia	Đơn vị chủ trì
<i>Danh mục Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng trình công bố</i>		
<i>Lĩnh vực Du lịch</i>		
1.	TCVN 7800:2017 Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	Vụ Khách sạn Tổng cục Du lịch
2.	TCVN 7799:2017 Nhà nghỉ du lịch	
3.	TCVN 13186:2020 Du lịch MICE - Yêu cầu về địa điểm tổ chức MICE đối với khách sạn	
4.	TCVN 7795:2021 Biệt thự du lịch - Xếp hạng	
5.	TCVN 12592: 2018 (ISO 21101:2014) Du lịch mạo hiểm - Hệ thống quản lý an toàn - Yêu cầu	Viện Nghiên cứu phát triển du lịch
6.	TCVN 12593: 2018 (ISO/TR 21102:2013) Du lịch mạo hiểm - Người hướng dẫn - Năng lực cá nhân	
7.	TCVN 12594: 2018 (ISO 21103:2014) Du lịch mạo hiểm - Thông tin cho người tham gia	
8.	TCVN 12595: 2018 Hệ thống quản lý sự kiện bền vững - Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 20121:2015 trong tổ chức sự kiện du lịch	
9.	TCVN 12837:2019 (ISO 13009:2015) Du lịch và các dịch vụ có liên quan - Yêu cầu và khuyến nghị đối với hoạt động bãi tắm biển	
10.	TCVN 13259:2020 Du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ	Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh
11.	TCVN 13322:2021(ISO 13810:2015) Du lịch và dịch vụ có liên quan - Du lịch công nghiệp - Yêu cầu dịch vụ	
<i>Lĩnh vực Điện ảnh</i>		
12.	TCVN 11773: 2016 Bản phim nhựa lưu trữ - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.	Viện phim Việt Nam
13.	TCVN 12841:2019 (ISO 18911:2010) Vật liệu hình ảnh - Phim nhựa an toàn đã gia công - Thực hành bảo quản	
14.	TCVN 12842:2019 (ISO 189231:2000) Vật liệu hình ảnh - Bảng từ đế polyeste - Thực hành bảo quản	
<i>Lĩnh vực Di sản văn hóa</i>		
15.	TCVN 12185:2017 Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc nghệ thuật - Thi công và nghiệm thu kết cấu gỗ	Viện Bảo tồn di tích
16.	TCVN 12603:2018 Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc nghệ thuật - Thi công và nghiệm thu phần nề ngỗ	

<i>Lĩnh vực Thư viện</i>		
17.	TCVN 11775:2016 Hoạt động thư viện - Thuật ngữ và định nghĩa về sản phẩm và dịch vụ thư viện	Thư viện Quốc gia Việt Nam
18.	TCVN 12102:2017 (ISO 18626:2014) Thông tin và tư liệu - Giao dịch mượn liên thư viện	
19.	TCVN 12844-1:2019 (ISO 28560-1:2014) Thông tin và tư liệu - Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện - Phần 1: Yếu tố dữ liệu và hướng dẫn chung để thực hiện	
20.	TCVN 12844-2:2019 (ISO 28560-2:2018) Thông tin và tư liệu - Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện - Phần 2: Mã hóa các yếu tố dữ liệu RFID dựa trên các quy tắc từ ISO/IEC 15962	
21.	TCVN 12844-3:2019 (ISO 28560-3:2014) Thông tin và tư liệu - Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện - Phần 3: Mã hóa độ dài cố định	
22.	TCVN 11774:2016 (ISO 11620:2014) Thông tin và Tư liệu - Bộ chỉ số đánh giá hoạt động thư viện	Vụ Thư viện
23.	TCVN 12103:2017 (ISO 16439:2014) Thông tin và Tư liệu - Phương pháp và thủ tục đánh giá tác động thư viện	
24.	TCVN 12843:2019 Thông tin và Tư liệu - Thống kê thư viện	
<i>Lĩnh vực Thể dục thể thao</i>		
25.	TCVN 13323:2021 (BS EN 12770:2013) Thiết bị leo núi - Phan chống - Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.	Viện Khoa học Thể dục thể thao
26.	TCVN 13324:2021 (BS EN 12775:2013) Thiết bị leo núi - Đầu nối - Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.	
27.	TCVN 13325:2021 (BS EN 12776:2013) Thiết bị leo núi - Neo ma sát - Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.	
28.	TCVN 13326:2021 (BS EN 12777:2015 WITH AMENDMENT 1:2018) Thiết bị leo núi - Dây treo - Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.	
29.	TCVN 13327:2021 (BS EN 12778:2007) Thiết bị leo núi - Ròng rọc - Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.	
30.	TCVN 13328:2021 (BS EN 12492:2012) Thiết bị leo núi - Mũ bảo hiểm cho người leo núi - Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.	
31.	TCVN 13317-1:2021 (ISO 21924-1:2017) Thiết bị bảo vệ trong võ thuật - Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử.	Trường Đại học TDTT Tp. Hồ Chí Minh
32.	TCVN 13317-2:2021 (ISO 21924-2:2017) Thiết bị bảo vệ trong võ thuật - Phần 2: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ mu bàn chân, bảo vệ cẳng chân và bảo vệ cẳng tay.	

33.	TCVN 13317-3:2021 (ISO 21924-3:2017) Thiết bị bảo vệ trong võ thuật - Phần 3: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ thân người (giáp ngực).	
34.	TCVN 13317-4:2021 (ISO 21924-4:2017) Thiết bị bảo vệ trong võ thuật - Phần 4: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ đầu.	
35.	TCVN 13317-5:2021 (ISO 21924-5:2017) Thiết bị bảo vệ trong võ thuật - Phần 5: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ bộ phận sinh dục và bảo vệ vùng bụng.	
36.	TCVN 13317-6:2021 (ISO 21924-6:2017) Thiết bị bảo vệ trong võ thuật - Phần 6: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ ngực của nữ.	
37.	TCVN 13317-7:2021 (ISO 21924-7:2017) Thiết bị bảo vệ trong võ thuật - Phần 7: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ bàn tay và bàn chân	
38.	TCVN 11281-2:2016 (ISO 20957 - 2:2005) Thiết bị luyện tập tại chỗ - Phần 2: Thiết bị tập sức mạnh, Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử.	
39.	TCVN 11281-4:2016 (ISO 20957-4:2016) Thiết bị luyện tập tại chỗ - Phần 4: Ghế dài tập sức mạnh, Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử	
40.	TCVN 11281-5:2018 (ISO 20957-5:2016) Thiết bị luyện tập tại chỗ - Phần 5: Thiết bị luyện tập có động cơ quay, các yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử	
41.	TCVN 11281-6:2018 (ISO 20957-6:2016) Thiết bị luyện tập tại chỗ - Phần 6: Thiết bị chạy bộ, các yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử	
42.	TCVN 11281-7:2018 (ISO 20957-7:2016) Thiết bị luyện tập tại chỗ - Phần 7: Thiết bị kéo tay, các yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử	
43.	TCVN 11281-8:2019 (ISO 20957-8:2017) Thiết bị luyện tập tại chỗ - Phần 8: Thiết bị tập bước chân, thiết bị tập dạng bậc thang và thiết bị tập leo - Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử	
44.	TCVN 11281-9:2019 (ISO 20957-9:2016) Thiết bị luyện tập tại chỗ - Phần 9: Thiết bị luyện tập dạng elip - Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử	
45.	TCVN 11281-10:2019 (ISO 20957-10) Thiết bị luyện tập tại chỗ - Phần 10: Xe đạp có bánh xe cố định hoặc không có lốp - Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử	
46.	TCVN 13321-1:2021 (BS EN 12503-1:2013) Thảm thể thao - Phần 1: Yêu cầu an toàn đối với thảm thể dục dụng cụ	
47.	TCVN 13321-2:2021 (BS EN 12503-2:2016) Thảm thể	

Trung tâm Huấn luyện
TTQG Tp. Hồ Chí Minh

	thao - Phần 2: Yêu cầu an toàn đối với thảm nhảy cao và nhảy sào	
48.	TCVN 13321-3:2021 (BS EN 12503-3:2001) Thảm thể thao - Phần 3: Yêu cầu an toàn đối với thảm Judo	
49.	TCVN 13321-4:2021 (BS EN 12503-4:2016) Thảm thể thao - Phần 4: Xác định độ hấp thụ lực va đập	
50.	TCVN 13321-5:2021 (BS EN 12503-5:2001) Thảm thể thao - Phần 5: Xác định độ ma sát mặt đế	
51.	TCVN 13321-6:2021 (BS EN 12503-6:2001) Thảm thể thao - Phần 6: Xác định độ ma sát bề mặt trên	
52.	TCVN 13321-7:2021 (BS EN 12503-7:2001) Thảm thể thao - Phần 7: Xác định độ cứng tĩnh	
53.	TCVN 11771:2016 (ISO 378:1980) Thiết bị thể dục - Xà kép.	
54.	TCVN 11772:2016 (ISO 379:1980) Thiết bị thể dục - Xà đơn.	
55.	TCVN 12186:2017 (EN 915:2008) Thiết bị thể dục dụng cụ - Xà lệch - Yêu cầu và phương pháp thử	
56.	TCVN 12838:2019 Thiết bị thể dục - Bàn nhảy chống - Yêu cầu chức năng, yêu cầu an toàn và phương pháp thử	
57.	TCVN 12839:2019 Thiết bị thể dục - Cầu thăng bằng - Yêu cầu chức năng, yêu cầu an toàn và phương pháp thử	
58.	TCVN 12840:2019 Thiết bị thể dục - Vòng treo - Yêu cầu chức năng, yêu cầu an toàn và phương pháp thử	
59.	TCVN 13318:2021 (BS EN 913:2018) Thiết bị thể dục dụng cụ - Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử	
60.	TCVN 13319:2021 (BS EN 916:2003) Thiết bị thể dục dụng cụ - Bục nhảy chống - Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử.	
61.	TCVN 13320:2021 (BS EN 13219:2008) Thiết bị thể dục dụng cụ - Lưới bật - Yêu cầu về chức năng và an toàn chung, phương pháp thử.	
62.	TCVN 12187:2017 (EN 13451-1:2011 Amendment 1:2016) Thiết bị bể bơi - Phần 1 - Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử	
63.	TCVN 12187-2:2018 (EN 13451-2:2015) Thiết bị bể bơi - Phần 2: Yêu cầu an toàn và phương pháp thử đối với thang, bậc thang và tay vịn của thang.	
64.	TCVN 12187-3:2018 (EN 13451-3:2011+A3:2016) Thiết bị bể bơi - Phần 3: Yêu cầu an toàn cụ thể bổ sung và phương pháp thử đối với cửa hút, xả nước/ khí phục vụ các tính năng vui chơi giải trí dưới nước.	
65.	TCVN 12187-4:2019 Thiết bị bể bơi - Phần 4: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử đối với bục xuất phát	
		Trường Đại học TDTT Đà Nẵng
		Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

66.	TCVN 12187-5:2019 Thiết bị bể bơi - Phần 5: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử đối với dải phân cách và đường phân chia	
67.	TCVN 12187-6:2021 (BS EN 13451-6:2001) Thiết bị bể bơi - Phần 6: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử đối với ván quay vòng	
68.	TCVN 12187-7:2021 (BS EN 13451-7:2001) Thiết bị bể bơi - Phần 7: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử đối với cầu môn bóng nước	
69.	TCVN 12187-10:2021 (BS EN 13451-10:2018) Thiết bị bể bơi - Phần 10: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử đối với cầu nhảy cứng, cầu nhảy mềm và các thiết bị liên quan	
70.	TCVN 12187-11:2021 (BS EN 13451-11:2014) Thiết bị bể bơi - Phần 11: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử đối với sàn bể bơi di động và vách ngăn di động	

Phụ lục 4

DANH MỤC DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG TIỀM LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Năm nghiệm thu
1	Bổ sung trang thiết bị thí nghiệm sinh cơ tăng cường năng lực nghiên cứu cho Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	2016
2	Bổ sung trang thiết bị tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Sân khấu Điện ảnh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội.	Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	2018
3	Bổ sung, nâng cấp hệ thống trang thiết bị lưu trữ dữ liệu số về công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam	Viện Bảo tồn di tích	2019
4	Bổ sung, nâng cấp hệ thống trang thiết bị lưu trữ và chia sẻ dữ liệu số về nghiên cứu khoa học và bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể Việt Nam	Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	2021